

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Số 29 – BT2 – Khu đô thị Bắc Linh Đàm - Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: 04.37670720 - Fax: 0437670721
Hà Nội, tháng 03 năm 2014



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo Kiểm toán	05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 23



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần LILAMA 45.1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần LILAMA 45.1 là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty lắp máy và Xây dựng 45-1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 5 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 0301443037 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, đường ống dẫn xăng dầu, chất lỏng khác, nhà máy lọc dầu, xử lý khí đốt hóa lỏng), đường dây tải điện, trạm biến thế. Lắp đặt thiết bị máy móc công trình;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ (không hoạt động thiết kế công trình);
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray);
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Chế tạo nồi hơi, các bồn bể chịu áp lực, đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Thiết kế phần cơ điện công trình dân dụng - công nghiệp./.

Trụ sở chính của Công ty tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ - Phường Đakao - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 48.000.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 4.800.000 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Số tiền tương ứng</u>	<u>Tỷ lệ/Vốn điều lệ</u>
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	2.448.000	24.480.000.000	51,00 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.352.000	23.520.000.000	49,00 %
	<u>4.800.000</u>	<u>48.000.000.000</u>	<u>100,00%</u>

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Đặng Bá Cường	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 18/4/2013
Ông Nguyễn Quang Bình	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên hội đồng quản trị	
Bà Phạm Thị Phương Anh	Thành viên hội đồng quản trị	

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Đặng Bá Cường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/4/2013
Ông Vũ Trọng Hiên	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22/4/2013
Ông Vũ Trọng Hiên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/5/2013
Ông Nguyễn Quang Hào	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2013
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2013
Ông Phan Cao Viên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2013
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/12/2013
Ông Hà Hoàng Giang	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 23/12/2013

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Lê Đình Khanh	Trưởng ban
Ông Hoàng Sĩ Nhân	Thành viên
Bà Tô Thị Hoàng Oanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, công nợ phải thu phải trả tại ngày 31/12/2013 trên Báo cáo tài chính của Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Công ty;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2014

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG BÁ CƯỜNG

17
18
19
20
21
22



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Số 29, Biệt thự 2 - KĐT Bắc Linh Đàm - Đại Kim - Hoàng Mai - Hà Nội - Việt Nam
Tel: (+84) 3767 0720 - Fax: (+84) 3767 0721

Số: 224/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
của Công ty Cổ phần Lilama 45.1

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.1, được lập ngày 10/02/2014, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 45.1 tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



LÊ NGỌC KHUÊ

P. Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0665 - 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2014

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 2349 - 2014 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		671.797.687.875	547.765.829.155
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31.381.667.782	10.188.027.908
1. Tiền	111	V.01	31.381.667.782	10.188.027.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		260.661.414.459	208.118.700.471
1. Phải thu của khách hàng	131		236.004.532.395	183.992.855.982
2. Trả trước cho người bán	132		9.022.046.839	8.588.090.554
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		47.520.000	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		2.326.215.905	2.326.215.905
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	13.261.099.320	13.211.538.030
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		375.534.851.062	325.256.312.004
1. Hàng tồn kho	141	V.03	375.534.851.062	325.256.312.004
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.219.754.572	4.202.788.772
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	4.219.754.572	4.202.788.772
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.691.874.554	73.247.966.090
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		68.756.897.080	71.993.966.090
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	21.913.088.388	26.920.361.941
- Nguyên giá	222		130.403.936.906	139.634.059.343
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(108.490.848.518)	(112.713.697.402)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	2.658.318.000	2.658.318.000
- Nguyên giá	228		2.658.318.000	2.658.318.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	44.185.490.692	42.415.286.149
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.934.977.474	1.254.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	4.818.877.474	1.254.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		116.100.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		745.489.562.429	621.013.795.245

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		695.379.885.594	573.690.984.718
I. Nợ ngắn hạn	310		659.213.705.221	538.921.725.618
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	189.594.737.887	170.947.324.607
2. Phải trả người bán	312		104.004.703.623	62.127.935.727
3. Người mua trả tiền trước	313		62.651.103.770	30.096.638.152
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	19.357.488.569	35.736.486.625
5. Phải trả công nhân viên	315		5.757.247.253	6.331.850.478
6. Chi phí phải trả	316	V.11	-	1.917.482.623
7. Phải trả nội bộ	317	V.12	231.406.912.634	200.452.166.223
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	46.161.448.821	31.031.778.519
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		280.062.664	280.062.664
II. Nợ dài hạn	330		36.166.180.373	34.769.259.100
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	521.891.100	545.891.100
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	25.000.000.000	25.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		10.644.289.273	9.223.368.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.109.676.835	47.322.810.527
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	50.109.676.835	47.322.810.527
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	48.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		998.965.407	998.965.407
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		584.686.685	584.686.685
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		446.118.686	446.118.686
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		79.906.057	(2.706.960.251)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		745.489.562.429	621.013.795.245

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

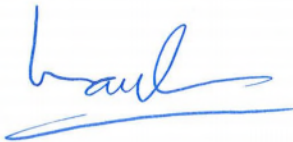
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
- USD			26.444,99	1.518,40
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu



Tôn Nữ Tuyết Anh

Kế toán trưởng



Hà Hoàng Giang

Tổng Giám đốc



Đặng Bá Cường

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17	382.692.891.974	506.681.459.050
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.18	382.692.891.974	506.681.459.050
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	324.154.877.565	440.416.105.135
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.538.014.409	66.265.353.915
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	115.202.258	196.575.610
7. Chi phí tài chính	22	V.21	40.470.588.380	54.051.496.732
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.246.134.794	54.042.026.854
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.576.409.245	14.513.086.524
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.606.219.042	(2.102.653.731)
11. Thu nhập khác	31	V.22	4.371.748.832	709.222.020
12. Chi phí khác	32	V.23	3.164.466.213	1.313.528.540
13. Lợi nhuận khác	40		1.207.282.619	(604.306.520)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.813.501.661	(2.706.960.251)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	26.635.353	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.786.866.308	(2.706.960.251)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		581	(564)

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập biểu



Tôn Nữ Tuyết Anh

Kế toán trưởng



Hà Hoàng Giang

Tổng Giám đốc



Đặng Bá Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆTheo phương pháp trực tiếp
Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	401.537.269.817	404.546.860.315
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(242.226.111.472)	(227.073.954.148)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(91.185.438.366)	(98.540.432.528)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(25.640.192.378)	(46.137.137.379)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(597.096.541)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.369.315.773	1.069.602.341
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(53.679.736.970)	(24.644.440.470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.421.990.137)	9.220.498.131
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21	(2.586.399.543)	(316.523.949)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	658.620.600	75.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	114.674.274	132.738.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.813.104.669)	(108.785.368)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	374.758.745.840	328.684.240.408
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(346.328.155.833)	(344.706.536.772)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	28.430.590.007	(16.022.296.364)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	21.195.495.201	(6.910.583.601)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.188.027.908	17.092.678.128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.855.327)	5.933.381
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31.381.667.782	10.188.027.908

Người lập biểu



Tôn Nữ Tuyết Anh

Kế toán trưởng



Hà Hoàng Giang

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng Tổng Giám đốc



Đặng Bá Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần LILAMA 45.1 là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty lắp máy và Xây dựng 45-1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 5 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 0301443037 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ - Phường Đakao - Quận 1 - Tp Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, đường ống dẫn xăng dầu, chất lỏng khác, nhà máy lọc dầu, xử lý khí đốt hóa lỏng), đường dây tải điện, trạm biến thế. Lắp đặt thiết bị máy móc công trình;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Tư vấn xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ (không hoạt động thiết kế công trình);
- Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá hủy (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại;
- Chế tạo nồi hơi, các bồn bể chịu áp lực, đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Thiết kế phần cơ điện công trình dân dụng - công nghiệp./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

174-
TY
HỮU
VĂN
NH C
VAN
1-T.5

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) với chi phí phát sinh trong kỳ trừ (-) giá vốn kết chuyển trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 138 - 140 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn; Giá trị thương hiệu Lilama.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN;

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

12. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại VII.1 trong Thuyết minh Báo cáo tài chính.

TI
K
TI
THAI

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

		Số cuối năm	Số đầu năm			
1 . Tiền						
Tiền mặt tại quỹ		263.442.000	24.515.000			
Tiền gửi ngân hàng		31.118.225.782	10.163.512.908			
Cộng		31.381.667.782	10.188.027.908			
2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác						
- Tiền đất khu dân cư Nhơn Trạch		8.143.726.348	8.143.726.348			
- Tiền đất khu Thủ Đức		1.861.738.696	1.948.470.596			
- Thu BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV		1.070.124.853	936.368.663			
- Thuế GTGT phải nộp do DT chưa phát hành hóa đơn		19.602.297	19.602.297			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã chia		2.163.943.656	2.161.406.656			
- Các khoản phải thu khác		1.963.470	1.963.470			
Cộng		13.261.099.320	13.211.538.030			
3 . Hàng tồn kho						
Nguyên liệu, vật liệu		27.787.139.643	5.887.020.092			
Công cụ, dụng cụ		551.059.390	386.410.327			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		347.196.652.029	318.982.881.585			
Cộng		375.534.851.062	325.256.312.004			
4 . Tài sản ngắn hạn khác						
Tạm ứng		3.469.754.572	3.452.788.772			
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		750.000.000	750.000.000			
Cộng		4.219.754.572	4.202.788.772			
5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	35.250.296.614	62.322.355.964	38.845.746.086	1.456.467.015	1.759.193.664	139.634.059.343
Số tăng trong kỳ	-	816.195.000	-	-	-	816.195.000
- Mua trong năm	-	816.195.000	-	-	-	816.195.000
Số giảm trong kỳ	-	6.866.213.325	1.105.893.703	888.527.909	1.185.682.500	10.046.317.437
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.007.195.003	1.105.893.703	66.370.000	193.357.500	2.372.816.206
- Giảm khác(*)	-	5.859.018.322	-	822.157.909	992.325.000	7.673.501.231
Số dư cuối kỳ	35.250.296.614	56.272.337.639	37.739.852.383	567.939.106	573.511.164	130.403.936.906
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	17.805.945.825	55.823.575.639	36.224.741.989	1.226.405.857	1.633.028.092	112.713.697.402
Số tăng trong kỳ	1.186.674.920	2.287.158.227	1.074.667.848	60.759.337	84.959.246	4.694.219.578
- Khấu hao trong kỳ	1.186.674.920	2.287.158.227	1.074.667.848	60.759.337	84.959.246	4.694.219.578
Số giảm trong kỳ	-	5.839.193.785	1.100.193.243	798.869.150	1.178.812.284	8.917.068.462
- Thanh lý, nhượng bán	-	973.372.896	1.100.193.243	66.370.000	193.357.500	2.333.293.639
- Giảm khác(*)	-	4.865.820.889	-	732.499.150	985.454.784	6.583.774.823
Số dư cuối kỳ	18.992.620.745	52.271.540.081	36.199.216.594	488.296.044	539.175.054	108.490.848.518
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	17.444.350.789	6.498.780.325	2.621.004.097	230.061.158	126.165.572	26.920.361.941
Tại ngày cuối kỳ	16.257.675.869	4.000.797.558	1.540.635.789	79.643.062	34.336.110	21.913.088.388

Giá trị còn lại tại 31/12/2013 của Tài sản cố định mang đi cầm cố, thế chấp, đảm bảo các khoản vay 19.293.846.802

Nguyên giá của Tài sản cố định tại 31/12/2013 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 87.153.287.202

(*) Chuyển sang CCDC theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013

6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	2.658.318.000	-	2.658.318.000
Số dư cuối kỳ	2.658.318.000	-	2.658.318.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.658.318.000	-	2.658.318.000
Tại ngày cuối kỳ	2.658.318.000	-	2.658.318.000

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	41.178.584.278	41.178.584.278
- Nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ	2.081.575.175	2.081.575.175
- Nhà máy thủy điện Sar Deung	39.097.009.103	39.097.009.103
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.006.906.414	1.236.701.871
- Sửa chữa nhà máy cơ khí LILAMA 45.1	3.006.906.414	1.236.701.871
Cộng	44.185.490.692	42.415.286.149

8 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị thương hiệu Lilama ⁽¹⁾	940.500.000	1.254.000.000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.878.377.474	
Cộng	4.818.877.474	1.254.000.000

⁽¹⁾ Giá trị thương hiệu Lilama còn lại được phân bổ trong 4 năm tiếp theo từ năm 2013 đến năm 2016

9 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng ĐT&PT Tp Hồ Chí Minh - VND ⁽¹⁾	69.765.187.914	68.519.383.131
- Ngân hàng ĐT&PT Đồng Nai - VND ⁽²⁾	79.303.617.316	79.962.037.974
- Ngân hàng Ngoại thương CN Bến Thành - VND ⁽³⁾	40.525.932.657	22.465.903.502
Cộng	189.594.737.887	170.947.324.607

⁽¹⁾ Hợp đồng số 107/2013/378284 ngày 16/8/2013, thời hạn vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Hạn mức dư nợ tối đa là 70 tỷ đồng, lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng cầm cố số 01/2004/93487 ngày 27/12/2004, hợp đồng cầm cố số 04/2006/93487 ngày 23/3/2006, hợp đồng cầm cố số 77/2007/93487 ngày 11/10/2007, hợp đồng cầm cố số 46/2009/93487 ngày 07/9/2009 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 009492 ngày 25/11/2009, và các hợp đồng cầm cố thế chấp phát sinh sau này.

⁽²⁾ Hợp đồng số 27/2013/HĐ ngày 30/8/2013, thời hạn vay được xác định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Hạn mức dư nợ tối đa là 80 tỷ đồng, lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Tiền lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 16A/2009/HĐ ngày 03/02/2009, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 16B/2009/HĐ ngày 03/02/2009, hợp đồng thế chấp quyền sở hữu công trình số 11/2010/HĐTC ngày 25/5/2010 và hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ từ các công trình xây lắp.

⁽³⁾ Hợp đồng số 0221/TD9/12LD ngày 19/3/2013, thời hạn vay tối đa là 9 tháng cho mỗi lần rút vốn. Hạn mức dư nợ tối đa là 48 tỷ đồng, lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng theo từng lần theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo theo cam kết thế chấp tài sản số 0076/NHNT-TD9/TC13 ngày 19/03/2013.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1
Số 138 - 140 Điện Biên Phủ - Quận 1 - Tp HCM

- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
17.666.214.153	32.930.994.903
161.574.627	732.035.815
549.232.768	1.045.122.100
980.467.021	1.028.333.807
19.357.488.569	35.736.486.625

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- 11 . **Chi phí phải trả**
Trích trước chi phí phải trả khối lượng các công trình

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
-	1.917.482.623
-	1.917.482.623

- 12 . **Phải trả nội bộ**
Vay vốn lưu động của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam
Phải trả cho các đội công trình của Công ty

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
159.708.653.628	149.708.653.628
71.698.259.006	50.743.512.595
231.406.912.634	200.452.166.223

- 13 . **Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**
Kinh phí công đoàn
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế
Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Thu tiền đất khu 6,8ha Nhơn Trạch
 - BHXH chi trả tiền trợ cấp
 - Nợ tiền hoàn ứng của CBCNV
 - Đoàn phí thu qua lương
 - Tổng Công ty lắp máy Việt Nam (lãi vay)
 - Tiền thuế GTGT lãi vay phải trả Tổng Công ty lắp máy Việt Nam
 - Phải trả khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.683.334.271	2.506.376.358
12.397.752.914	10.600.649.546
32.080.361.636	17.924.752.615
5.655.000.000	5.615.000.000
226.528.178	153.522.596
1.871.171.433	928.926.790
928.827.927	581.123.473
22.512.385.389	7.906.442.973
886.448.709	1.544.540.993
46.161.448.821	31.031.778.519

- 14 . **Phải trả dài hạn khác**
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
521.891.100	545.891.100
521.891.100	545.891.100

- 15 . **Vay dài hạn và nợ dài hạn**
12.1. **Vay dài hạn**
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
25.000.000.000	25.000.000.000
25.000.000.000	25.000.000.000
25.000.000.000	25.000.000.000

Hợp đồng vay vốn số 01/06/TCT-LM45.1 ngày 13/11/2006, tổng số tiền vay 25 tỷ đồng. Khoản vay này dùng để đầu tư dự án thủy điện Sar Deung, Lãi suất cho vay VNĐ bình quân liên ngân hàng 6 tháng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính lãi.

- 16 . **Vốn chủ sở hữu**
16.1. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (*)**

(*) Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 23 của Báo cáo này

- 16.2. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
Vốn góp của Cổ đông khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
24.480.000.000	24.480.000.000
23.520.000.000	23.520.000.000
48.000.000.000	48.000.000.000

	Số cuối năm	Số đầu năm
16.3. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
16.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.786.866.308	(2.706.960.251)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.786.866.308	(2.706.960.251)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.800.000	4.800.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	581	(564)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng	382.692.891.974	506.681.459.050
Cộng	382.692.891.974	506.681.459.050
18 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	382.692.891.974	506.681.459.050
Cộng	382.692.891.974	506.681.459.050
19 . Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	324.154.877.565	440.416.105.135
Cộng	324.154.877.565	440.416.105.135
20 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	114.674.274	132.738.581
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		57.903.648
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	527.984	5.933.381
Cộng	115.202.258	196.575.610
21 . Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	40.246.134.794	54.042.026.854
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	222.070.275	9.469.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.383.311	-
Cộng	40.470.588.380	54.051.496.732
22 . Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản	658.620.600	535.455.091
Thu từ thanh lý vật tư	3.636.545.309	120.345.455
Thu khác	76.582.923	53.421.474
	4.371.748.832	709.222.020
23 . Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản cố định	39.522.567	53.463.275
Chi phí thanh lý vật tư	1.752.139.696	
Chi phí khác	1.372.803.950	1.260.065.265
	3.164.466.213	1.313.528.540

	Năm nay	Năm trước
24 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	2.813.501.661	(2.706.960.251)
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN	(2.706.960.251)	
b1. Tiền phạt chậm nộp Bảo hiểm xã hội		
b2. Chuyển lỗ từ năm trước	(2.706.960.251)	
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN	106.541.410	(2.706.960.251)
d. Thuế TNDN phải nộp (c*25%)	26.635.353	
25 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.763.155.798	106.016.461.448
Chi phí nhân công	114.141.090.794	101.940.753.468
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.694.219.578	6.299.730.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.280.581.459	95.446.039.412
Chi phí khác bằng tiền	13.066.009.625	8.413.048.435
Cộng	368.945.057.254	318.116.032.816

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện Thu tiền khối lượng Gán trừ nợ lãi vay Mua vật tư, thuê máy thi công	62.780.539.517 62.789.806.638 7.018.020.526 808.809.788

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng Người mua trả tiền trước Phải trả nội bộ ngắn hạn Vay dài hạn	17.984.291.080 (26.517.032.091) (159.708.653.628) (25.000.000.000)
2	Công ty CP Lilama Hà Nội	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(18.215.128)
3	Công ty CP Lilama 7	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(557.153.915)
4	Công ty CP Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(800.090.408)
5	Công ty CP Lilama 45.3	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Trả trước cho người bán	3.924.101.011
6	Công ty CP Lilama 10	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(12.425.156.351)
7	Công ty CP Lilama 5	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(10.150.898.202)
8	Công ty CP Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(2.470.742.897)
9	Công ty CP Lisemco 2	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(4.633.722.861)
10	Công ty Tư vấn Lắp máy	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(428.858.583)
11	Công ty TNHH MTV Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	Phải trả người bán	(1.164.430.195)

Lương, Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký năm 2013

TT	Họ và tên	Chức danh	Lương	Thù lao	Tổng cộng
1	Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch Hội đồng quản trị	215.493.581		215.493.581
2	Đặng Bá Cường	Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc	150.958.297	27.000.000	177.958.297
3	Vũ Trọng Hiền	Thành viên Hội đồng quản trị	198.271.975	12.600.000	210.871.975
4	Nguyễn Quang Bình	Thành viên HĐQT - Phó TGĐ	197.491.430	39.600.000	237.091.430
5	Nguyễn Quang Huy	Thành viên HĐQT - Phó TGĐ	209.604.079	39.600.000	249.204.079
6	Phạm Thị Phương Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	120.786.292	39.600.000	160.386.292
7	Dương Thị Hải	Thư ký	169.991.019	26.400.000	196.391.019
8	Lê Đình Khanh	Trưởng ban Kiểm soát		39.600.000	39.600.000
9	Hoàng Sĩ Nhân	Thành viên Ban Kiểm soát	154.024.993	26.400.000	180.424.993
10	Tô Thị Hoàng Oanh	Thành viên Ban Kiểm soát	51.811.255	12.800.000	64.611.255
Tổng cộng			1.468.432.921	263.600.000	1.732.032.921

2. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là xây lắp trong các khu vực về địa lý không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

3. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013 đồng	01/01/2013 đồng	31/12/2013 đồng	01/01/2013 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.381.667.782	10.188.027.908	31.381.667.782	10.188.027.908
Phải thu khách hàng và phải thu khác	249.265.631.715	197.204.394.012	249.265.631.715	197.204.394.012
Cộng	280.647.299.497	207.392.421.920	280.647.299.497	207.392.421.920
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	150.166.152.444	93.159.714.246	150.166.152.444	93.159.714.246
Chi phí phải trả	-	1.917.482.623	-	1.917.482.623
Các khoản vay	214.594.737.887	195.947.324.607	214.594.737.887	195.947.324.607
Cộng	364.760.890.331	291.024.521.476	364.760.890.331	291.024.521.476

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	189.594.737.887	25.000.000.000	214.594.737.887
Phải trả người bán	104.004.703.623	-	104.004.703.623
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	46.161.448.821	521.891.100	46.683.339.921
Số đầu năm			
Các khoản vay	170.947.324.607	25.000.000.000	195.947.324.607
Phải trả người bán	62.127.935.727	-	62.127.935.727
Chi phí phải trả	1.917.482.623	-	1.917.482.623
Phải trả khác	31.031.778.519	545.891.100	31.577.669.619

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

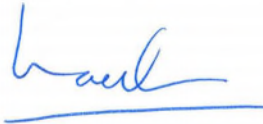
7 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

8 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 chuyển sang ngày 01/01/2013 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà Nước.

Người lập biểu



Tôn Nữ Tuyết Anh

Kế toán trưởng



Hà Hoàng Giang

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đặng Bá Cường

1
IG
HIEM
TO
DIN
N
AN

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	48.000.000.000	9.389.272	998.965.407	584.686.685	446.118.686	2.513.403.344	52.552.563.394
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	(2.706.960.251)	(2.706.960.251)
Tặng khác	-	8.511.383	-	-	-	-	8.511.383
Giảm khác	-	17.900.655	-	-	-	2.513.403.344	2.531.303.999
Số dư đầu năm nay	48.000.000.000	-	998.965.407	584.686.685	446.118.686	(2.706.960.251)	47.322.810.527
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	2.786.866.308	2.786.866.308
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	48.000.000.000	-	998.965.407	584.686.685	446.118.686	79.906.057	50.109.676.835

